

TRƯỜNG TIỂU HỌC MẠO KHÊ A

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế cuối học kỳ II, năm học 2023-2024

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị: học sinh

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	372	56	59	95	85	77
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày (tỷ lệ so với tổng số)	372	56	59	95	85	77
III	Số học sinh chia theo năng lực						
Số học sinh chia theo năng lực theo TT 27							
Năng lực chung							
1	Tự chủ&tự học	295	56	59	95	85	
a	Tốt(T) (tỷ lệ so với tổng số)	217 (74%)	45 (80,3%)	41 (69,5%)	67 (70,5%)	64 (75,3%)	
b	Đạt(Đ) (tỷ lệ so với tổng số)	78 (26%)	11 (19,7%)	18 (30,5%)	28 (29,5%)	21 (24,7%)	
c	Cần cố gắng(C) (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	
2	Giao tiếp &Hợp tác	295	56	59	95	85	/
a	Tốt(T) (tỷ lệ so với tổng số)	216 (73%)	44 (78,6%)	41 (69,5%)	68 (71,6%)	63 (74,1%)	/
b	Đạt(Đ) (tỷ lệ so với tổng số)	79 (27%)	12 (21,4%)	18 (30,5%)	27 (28,4%)	22 (25,9%)	/
c	Cần cố gắng(C) (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
3	Giải quyết vấn đề& Sáng tạo	295	56	59	95	85	/
a	Tốt(T) (tỷ lệ so với tổng số)	215 (73%)	44 (78,6%)	41 (69,5%)	67 (70,5%)	63 (74,1%)	/
b	Đạt(Đ) (tỷ lệ so với tổng số)	80 (27%)	12 (21,4%)	18 (30,5%)	28 (29,5%)	22 (25,9%)	/
c	Cần cố gắng(C) (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
Những năng lực đặc thù							
1	Ngôn ngữ	295	56	59	95	85	/
a	Tốt(T) (tỷ lệ so với tổng số)	219 (74%)	45 (80,3%)	40 (67,8%)	70 (73.6%)	64 (75.3%)	/
b	Đạt(Đ) (tỷ lệ so với tổng số)	76 (26%)	11 (19,7%)	19 (32,2%)	25 (26,4%)	21 (24.7%)	/
c	Cần cố gắng(C) (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
2	Tính toán	295	56	59	95	85	/
a	Tốt(T) (tỷ lệ so với tổng số)	218 (74,1%)	45 (80,3%)	40 (67,8%)	70 (73.6%)	63 (74%)	/
b	Đạt(Đ) (tỷ lệ so với tổng số)	77 (25,9%)	11 (19,7%)	19 (32,2%)	25 (26,4%)	22 (26%)	/
c	Cần cố gắng(C) (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/

3	Khoa học	295	56	59	95	85	/
a	Tốt(T) (tỷ lệ so với tổng số)	216 (73%)	44 (78,6%)	40 (67,8%)	70 (73,6%)	62 (73%)	/
b	Đạt(Đ) (tỷ lệ so với tổng số)	79 (27%)	12 (21,4%)	19 (32,2%)	25 (26,4%)	23 (27%)	/
c	Cân cô gắng(C) (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
4	Công nghệ	180	56	59	95	85	/
a	Tốt(T) (tỷ lệ so với tổng số)	132 (73%)			68 (71,6%)	64 (75,3%)	/
b	Đạt(Đ) (tỷ lệ so với tổng số)	48 (27%)			27 (28,4%)	21 (24,7%)	/
c	Cân cô gắng(C) (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
5	Tin học	180			95	85	/
a	Tốt(T) (tỷ lệ so với tổng số)	131 (72.3%)			68 (71,6%)	63 (74%)	/
b	Đạt(Đ) (tỷ lệ so với tổng số)	49 (27.7%)			27 (28,4%)	22 (26%)	/
c	Cân cô gắng(C) (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
6	Thẩm mỹ	295	56	59	95	85	/
a	Tốt(T) (tỷ lệ so với tổng số)	216 (73%)	44 (78,6%)	40 (67,8%)	69 (72,6%)	63 (74%)	/
b	Đạt(Đ) (tỷ lệ so với tổng số)	79 (27%)	12 (21,4%)	19 (32,2%)	26 (27,4%)	22 (26%)	/
c	Cân cô gắng(C) (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
7	Thể chất	295	56	59	95	85	/
a	Tốt(T) (tỷ lệ so với tổng số)	215 (72.8%)	43 (76,8%)	40 (67,8%)	70 (73,6%)	62 (73%)	/
b	Đạt(Đ) (tỷ lệ so với tổng số)	80 (27.2%)	13 (23,3%)	19 (32,2%)	25 (26,4%)	23 (27%)	/
c	Cân cô gắng(C) (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
Những phẩm chất chủ yếu							
1	Yêu nước	295	56	59	95	85	/
a	Tốt(T) (tỷ lệ so với tổng số)	233 (79%)	50 (89,3%)	40 (67,8%)	72 (76%)	71 (83,5%)	/
b	Đạt(Đ) (tỷ lệ so với tổng số)	69(21%)	6 (10,7%)	19 (32,2%)	23 (24%)	14 (16,5%)	/
c	Cân cô gắng(C) (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
2	Nhân ái	295	56	59	95	85	/
a	Tốt(T) (tỷ lệ so với tổng số)	228 (77%)	50 (89,3%)	40 (67,8%)	72 (76%)	66 (77,6%)	/
b	Đạt(Đ) (tỷ lệ so với tổng số)	67 (23%)	6 (10,7%)	19 (32,2%)	23 (24%)	19 (22,4%)	/
c	Cân cô gắng(C) (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
3	Chăm chỉ	295	56	59	95	85	/
a	Tốt(T) (tỷ lệ so với tổng số)	225 (76%)	50 (89,3%)	40 (67,8%)	67 (70,5%)	68 (80%)	/
b	Đạt(Đ) (tỷ lệ so với tổng số)	70 (24%)	6 (10,7%)	19 (32,2%)	28 (29,5%)	17 (20%)	/

c	Cân cô gắng(C) (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
4	Trung thực	295	56	59	95	85	/
a	Tốt(T) (tỷ lệ so với tổng số)	230 (78%)	50 (89,3%)	40 (67,8%)	72 (76%)	68 (80%)	/
b	Đạt(Đ) (tỷ lệ so với tổng số)	65 (22%)	6 (10,7%)	19 (32,2%)	23 (24%)	17 (20%)	/
c	Cân cô gắng(C) (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
5	Trách nhiệm	295	56	59	95	85	/
a	Tốt(T) (tỷ lệ so với tổng số)	228 (77%)	50 (89,3%)	40 (67,8%)	70 (74%)	68 (80%)	/
b	Đạt(Đ) (tỷ lệ so với tổng số)	67 (23%)	6 (10,7%)	19 (32,2%)	25 (26%)	17 (20%)	/
c	Cân cô gắng(C) (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
Số học sinh chia theo năng lực theo TT 22							
1	Tự phục vụ, tự quản	/	/	/	/	/	77
a	Tốt(T) (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	60 (78,0%)
b	Đạt(Đ) (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	17 (22,0%)
c	Cân cô gắng(C) (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
2	Hợp tác	/	/	/	/	/	77
a	Tốt(T) (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	59 (76,6%)
b	Đạt(Đ) (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	18 (23,4%)
c	Cân cô gắng(C) (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
3	Tự học và giải quyết vấn đề	/	/	/	/	/	77
a	Tốt(T) (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	60 (78,0%)
b	Đạt(Đ) (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	17 (22,0%)
c	Cân cô gắng(C) (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
Số học sinh chia theo phẩm chất theo TT 22							
1	Chăm học, chăm làm	/	/	/	/	/	77
a	Tốt(T) (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	60 (78%)
b	Đạt(Đ) (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	17 (22%)
c	Cân cô gắng(C) (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
2	Tự tin, trách nhiệm	/	/	/	/	/	77
a	Tốt(T) (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	60 (78%)
b	Đạt(Đ) (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	17 (22%)
c	Cân cô gắng(C) (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
3	Trung thực, kỉ luật	/	/	/	/	/	77
a	Tốt(T) (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	61 (79%)

b	Đạt(Đ) (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	16 (21%)
c	Cần cố gắng(C) (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
4	Đoàn kết, yêu thương	/	/	/	/	/	77
a	Tốt(T) (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	61 (79%)
b	Đạt(Đ) (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	16 (21%)
c	Cần cố gắng(C) (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
V	Số học sinh chia theo kết quả học tập.	/	/	/	/	/	/
1	Tiếng Việt	372	56	59	95	85	77
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	319 (82,4%)	46 (82,1%)	54 (91,5%)	86 (90,5%)	72 (84,7%)	61 (79,2%)
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	50 (17,6%)	9 (16,1%)	5 (8,5%)	9 (9,5%)	11 (13,0%)	16 (20,8%)
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	3	1	/	/	2	/
2	Toán	372	56	59	95	85	77
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	330 (88,7%)	51 (91,0%)	57 (96,6%)	88 (92,6%)	73 (85,9%)	61 (79,2%)
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	42 (11,3%)	9 (9,0%)	2 (3,4%)	7 (7,4%)	10 (11,8%)	16 (20,8%)
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	2	/	/	/	2 (2,3%)	/
3	Khoa học	162	/	/	/	85	77
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	133 (82,1%)	/	/	/	78 (91,7%)	55 (71,4%)
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	29 (17,9%)	/	/	/	7 (8,3%)	22 (28,6%)
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
4	Lịch sử và Địa lí	162	/	/	/	85	77
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	142 (87,7%)	/	/	/	79 (92,9%)	63 (81,8%)
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	20 (12,3%)	/	/	/	6 (7,1%)	14 (18,2%)
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
5	Tiếng nước ngoài (Ngoại ngữ)	372	56	59	95	85	77
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	278 (74,7%)	43 (76,8%)	48 (81,3%)	74 (77,9%)	63 (74,1%)	50 (64,9%)
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	94 (25,3%)	12 (23,2%)	11 (18,7%)	21 (22,1%)	20 (23,5%)	27 (35,1%)
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	3	1	/	/	2 (2,4%)	/
6	Công nghệ(CN)	180	/	/	95	85	/
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	156 (86,7%)	/	/	90 (94,7%)	76 (89,4%)	/
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	14 (13,3%)	/	/	5 (5,3%)	9 (10,6%)	/
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/

7	Tin học (TH)				95	85	
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	162 (90%)	/	//	87 (91,6%)	75 (88,2%)	/
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	18 (10%)	/	/	8 (9,6%)	10 (11,8%)	/
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
8	Đạo đức	372	56	59	95	85	77
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	287 (77.2%)	50 (89,3%)	43 (72,8%)	69 (72,6%)	65 (76,5%)	60 (77,9%)
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	85 (22.8%)	6 (10,7%)	16 (27,2%)	26 (27,4%)	20 (23,5%)	17 (22,1%)
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
9	Tự nhiên và Xã hội	210	56	59	95	/	/
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	157 (74.8%)	45 (80,3%)	41 (69,5%)	71 (74,7%)	/	/
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	53 (25.2%)	11 (10,7%)	18 (30,5%)	24 (25,3%)	/	/
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
10	Âm nhạc	372	56	59	95	85	77
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	278 (74.7%)	47 (83,9%)	42 (71,1%)	67 (70,5%)	63 (74,1%)	59 (76,6%)
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	94 (25.3%)	9 (16,1%)	17 (28,9%)	28 (29,5%)	22 (25,9%)	18 (23,4%)
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
11	Mĩ thuật	372	56	59	95	85	77
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	273 (73.4%)	49 (87,5%)	41 (69,5%)	66 (69,5%)	61 (71,7%)	56 (72,7%)
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	99 (26.6%)	7 (12,5%)	18 (30,5%)	29 (30,5%)	24 (28,3%)	21 (27,3%)
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
12	Kỹ thuật	77	/	/	/	/	77
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	56 (72.7%)	/	/	/	/	56 (72,7%)
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	21 (27.3%)	/	/	/	/	21 (27,3%)
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
13	Thể dục	77	/	/	/	/	77
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	59 (76.6%)	/	/	/	/	59 (76,6%)
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	18 (23.4%)	/	/	/	/	18 (23,4%)
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
14	Tin học	77	/	/	/	/	77
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	53 (68.8%)	/	/	/	/	53 (68,8%)
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	24 (31.2%)	/	/	/	/	24 (31,2%)
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
15	Hoạt động trải nghiệm	295	56	59	95	85	

a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	222 (75,3%)	45 (80,3%)	43 (72,8%)	71 (74,7%)	63 (74,1%)	/
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	73 (24,7%)	11 (10,7%)	16 (27,2%)	24 (25,3%)	22 (25,9%)	
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
16	Giáo dục thể chất	295	56	59	95	85	/
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	216 (73.2%)	46 (82%)	43 (72,8%)	64 (67,4%)	63 (74,1%)	/
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	79 (26.8%)	10 (18%)	16 (27,2%)	31 (32,6%)	22 (25,9%)	/
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
VI	Tổng hợp kết quả cuối học kì II	372	56	59	95	85	77
1	Học sinh hoàn thành CT (tỷ lệ so với tổng số)	369 (99.2%)	55 (98.2%)	59 (100%)	95 (100%)	83 (97.6%)	77 100%)
a	Trong đó: Học sinh được khen thưởng cấp trường. (tỷ lệ so với tổng số)	255 (68.5%)	39 (69,6%)	39 (66,1%)	62 (65,2%)	53 (62,3%)	62 (80,5%)
b	Học sinh được cấp trên khen thưởng. (tỷ lệ so với tổng số)	19	2 (3,6%)	2 (3,4%)	7 (7,4%)	3 (3,5%)	5 (6,5%)
2	HS chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	3	1 (1,8%)	/	/	2 (2,4%)	/

Đồng Triều ngày 30 tháng 5 năm 2024
HIỆU TRƯỞNG

Ngô Thị Ninh